

**TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	8 - 10
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 61

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (sau đây được gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước với tên gọi là Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp. Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp được thành lập theo Quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công Thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên giao dịch là Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 21/11/2022, Tổng Công ty đã nhận được Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy xác nhận này, Tổng Công ty đã bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty - theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 7 năm 2022 là: 1.419.915.000.000 VND (*Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

Tên giao dịch quốc tế: MACHINES AND INDUSTRIAL EQUIPMENT CORPORATION.

Tên viết tắt là: MIE.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã giao dịch là MIE.

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch
Ông Phạm Thành Đông	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/6/2022)
Ông Lê Quốc Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2022)
Ông Hoàng Minh Việt	Thành viên
Ông Cù Ngọc Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Ông Đinh Quang Hòa	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Khánh Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Huyền	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Thành Đông	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30/6/2022)
Ông Lê Quốc Hưng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/6/2022)
Ông Đậu Huy Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Huy Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/4/2022)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phay mắt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Thành Đông**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP, được lập ngày 31/3/2023, từ trang 08 đến trang 61, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- (1) Như trình bày tại Mục 5.3, 5.4, 5.5 thuộc Phần 5, Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang tồn tại một số khoản công nợ tồn đọng tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 như sau: Phải thu khách hàng tại Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí: 19.874.543.613 VND và Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật: 59.039.493.041 VND; Trả trước cho người bán của Công ty

TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí: 20.549.503.289 VND; Phải thu khác của Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật: 6.115.416.932 VND. Đây là những khoản công nợ tồn đọng tính đến thời điểm 30/9/2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) nhưng chưa được xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp cũng như khi công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các khoản công nợ phải thu khách hàng phát sinh sau ngày 30/9/2014 đã quá hạn thanh toán. Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty mẹ và bốn Công ty con do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xử lý các vấn đề liên quan trong đó có các khoản công nợ tồn đọng. Do đó, Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ này. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng phải trích lập tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- (2) Như trình bày tại Mục 5.3, 5.5, Phần 5, Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty có khoản công nợ tồn đọng Phải thu khách hàng, Phải thu khác tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021 có giá trị lần lượt là: 30.495.168.553 VND và 48.134.425.710 VND. Đây là các khoản nợ tồn đọng lên quan vụ án xảy ra tại Xí nghiệp thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung (công ty con). Theo Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung do vụ án đang trong quá trình thi hành án theo các phán quyết của Tòa án nên Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung chưa bao gồm các xử lý tài chính, cũng như chưa có các điều chỉnh (nếu có) nào khác được thực hiện đối với các khoản nợ phải thu, phải trả liên quan đến các đối tượng của vụ án. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ này. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng phải trích lập tại ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- (3) Trong năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện xử lý các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi và các khoản nợ phải trả được xác định không phải trả dẫn đến Thu nhập khác tăng 14.645.174.281 VND và Chi phí khác tăng: 16.563.441.024 VND trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong số công nợ này, Tổng Công ty chỉ thực hiện công tác quản lý cho nên Tổng Công ty chỉ thanh toán cho nhà thầu khi Tổng Công ty được chủ đầu tư thanh toán, như: Dự án “Nhà máy Xi măng Hồng Phòng”, Dự án “Nhà máy thạch cao tại Lào” với tổng số tiền có thể bù trừ: 11.024.080.492 VND. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc ghi nhận các khoản Thu nhập khác và Chi phí khác trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày phát hành Báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang tiếp tục được thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Như trình bày tại Mục 5.19.b, Phần 5 “Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất”, Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2022, Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411) trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là 1.418.634.488.001 đồng, chênh lệch là (1.280.511.999) đồng so với Vốn Điều lệ là do quá trình xử lý tài chính khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo quy định. Tại ngày phát hành Báo cáo này, Công ty mẹ và bốn Công ty TNHH MTV do Tổng Công ty đang sở hữu 100% vốn vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Sau khi có phê duyệt chính thức hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty sẽ có những điều chỉnh về Vốn Điều lệ theo quy định.

Như trình bày tại mục 7.2, Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật - Công ty con của Tổng công ty đã trình bày lại một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó, Tổng công ty đã trình bày lại một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.



*Nghef*

**Nguyễn Tài Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Phó Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**Trần Minh Nghiệp**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4937-2019-137-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.582.537.367.787</b>	<b>1.542.639.048.706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>43.625.106.091</b>	<b>31.893.949.777</b>
1. Tiền	111		24.320.503.351	23.693.949.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.304.602.740	8.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>128.911.777.948</b>	<b>87.111.431.395</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.467.690.500	1.467.690.500
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		127.444.087.448	85.643.740.895
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>731.556.388.091</b>	<b>800.138.562.852</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	653.602.541.363	701.295.243.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	40.420.312.433	47.373.230.708
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		637.500.000	805.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	94.305.152.418	103.711.412.674
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(57.409.118.123)	(53.046.823.904)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>603.271.479.300</b>	<b>535.223.165.765</b>
1. Hàng tồn kho	141		603.271.479.300	535.937.427.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(714.262.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75.172.616.357</b>	<b>88.271.938.917</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.826.827.841	788.780.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.677.443.662	86.596.980.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	668.344.854	886.177.740
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>836.856.140.309</b>	<b>928.061.610.874</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.661.490.770</b>	<b>2.479.611.519</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.661.490.770	2.479.611.519
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>621.699.424.476</b>	<b>655.949.278.662</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	585.874.220.187	623.028.590.199
- Nguyên giá	222		1.013.562.146.489	1.018.750.966.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427.687.926.302)	(395.722.376.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	2.495.784.830	-
- Nguyên giá	225		2.610.951.025	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(115.166.195)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	33.329.419.459	32.920.688.463
- Nguyên giá	228		41.081.362.956	39.650.654.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.751.943.497)	(6.729.965.743)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	5.12	<b>27.422.493.170</b>	<b>27.476.651.755</b>
- Nguyên giá	231		33.755.261.371	33.027.988.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.332.768.201)	(5.551.336.889)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	5.13	<b>48.234.784.512</b>	<b>88.640.656.931</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.234.784.512	88.640.656.931
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.2	<b>31.463.374.559</b>	<b>31.463.374.559</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.896.459.553	1.896.459.553
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.566.915.006	29.566.915.006
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>106.374.572.822</b>	<b>122.052.037.448</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	106.374.572.822	122.052.037.448
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.419.393.508.096</b>	<b>2.470.700.659.580</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>969.429.317.958</b>	<b>1.016.319.563.860</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>946.043.921.073</b>	<b>962.865.625.728</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	244.915.013.281	260.590.283.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.463.106.860	39.675.892.870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	53.172.901.716	63.585.376.167
4. Phải trả người lao động	314		45.865.304.046	43.177.157.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	24.639.933.075	22.271.299.924
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		57.464.172	98.836.779
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	1.718.429.020	1.560.021.352
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	48.544.857.784	58.537.121.964
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	445.374.369.543	461.772.635.152
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		816.715.335	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.475.826.241	11.597.000.183
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.385.396.885</b>	<b>53.453.938.132</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.16	2.712.352.142	44.488.229.193
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	1.992.976.089	1.963.557.681
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	18.680.068.654	7.002.151.258
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.449.964.190.138</b>	<b>1.454.381.095.720</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>1.449.964.190.138</b>	<b>1.454.381.095.720</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.202.379.963)	(1.202.379.963)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.227.046.285	32.227.046.285
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35.188.159.410)	(31.563.667.321)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34.685.439.205)	(31.314.046.609)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(502.720.205)	(249.620.712)
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		35.493.195.225	36.285.608.718
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.419.393.508.096</b>	<b>2.470.700.659.580</b>

Người lập



Phạm Minh Đức

TB. Tài chính kế toán



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Đông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.330.732.696.934	1.220.904.272.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	72.986.100
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10		<b>1.330.732.696.934</b>	<b>1.220.831.286.697</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.205.850.399.433	1.086.932.706.510
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	20		<b>124.882.297.501</b>	<b>133.898.580.187</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	20.957.187.891	5.690.121.251
7. Chi phí tài chính	22	6.5	32.615.210.356	32.216.585.698
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.987.632.944	31.032.174.923
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	5.719.297.726	4.448.157.514
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	112.128.885.928	98.117.276.566
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	30		<b>(4.623.908.618)</b>	<b>4.806.681.660</b>
12. Thu nhập khác	31	6.8	26.920.469.565	5.064.632.548
13. Chi phí khác	32	6.9	23.047.636.185	8.696.828.754
14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>3.872.833.380</b>	<b>(3.632.196.206)</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		<b>(751.075.238)</b>	<b>1.174.485.454</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	544.058.460	1.089.675.048
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		<b>(1.295.133.698)</b>	<b>84.810.406</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(502.720.205)	49.613.384
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(792.413.493)	35.197.022
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	(4)	(1)

Người lập



Phạm Minh Đức

TB. Tài chính kế toán



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Đông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(751.075.238)	1.174.485.454
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.244.301.882	40.907.580.492
Các khoản dự phòng	03		4.464.747.554	232.669.295
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.036.118.150	231.034.663
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.354.925.698)	(1.045.455.480)
Chi phí lãi vay	06		29.987.632.944	31.032.174.923
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		55.626.799.594	72.532.489.347
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		125.074.310.110	243.691.071.290
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.334.051.533)	(77.020.433.276)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(31.971.392.622)	(161.010.750.705)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.639.417.671	(35.839.623.730)
Tiền lãi vay đã trả	14		(29.818.631.725)	(30.851.244.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.702.769.460)	(7.800.131.790)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.760.000	630.361.468
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.499.493.805)	(2.881.523.929)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		46.061.948.230	1.450.214.272
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.419.246.441)	(11.615.453.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.714.545.454	6.323.887.314
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.415.346.553)	(74.643.740.895)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.615.000.000	106.059.310.758
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.799.969.625	3.532.650.156
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(25.705.077.915)	29.656.654.196

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		588.939.583.498	795.835.992.895
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(595.945.699.038)	(880.879.980.446)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.026.321.836)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(561.106.963)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(8.593.544.339)</b>	<b>(85.043.987.551)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.763.325.976</b>	<b>(53.937.119.083)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>31.893.949.777</b>	<b>86.242.526.302</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.169.662)	(411.457.442)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>43.625.106.091</b>	<b>31.893.949.777</b>

Người lập

Phạm Minh Đức

TB. Tài chính kế toán

Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Đông

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây là doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên giao dịch là Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 21/11/2022, Tổng Công ty đã nhận được Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy xác nhận này, Tổng Công ty đã bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty - theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 7 năm 2022 là: 1.419.915.000.000 VND (*Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

Tên giao dịch quốc tế: MACHINES AND INDUSTRIAL EQUIPMENT CORPORATION.

Tên viết tắt là: MIE.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã giao dịch là MIE.

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2022 là: 959 người (tại ngày 01/01/2022 là 959 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng);
- Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị;
- Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<b>I. Công ty con</b>			
1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư,...	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Môi giới thương mại ...	100%	100%
5. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	98,189%	98,189%
6. Công ty CP Dụng cụ số 1	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%	51%
<b>II. Công ty liên doanh, liên kết</b>			
1. Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, khách sạn, dự án đầu tư	20%	20%
<b>III Đơn vị trực thuộc</b>			
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; ...	100%	100%
2. Công ty Xây lắp công nghiệp	Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; ...	100%	100%
3. Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp	Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyên gia công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền	100%	100%



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty là có thể so sánh được.

### 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Quyết toán Cổ phần hóa

Tại ngày phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang tiếp tục được thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chúng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chúng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chúng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác*

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Các khoản đầu tư khác:* Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá của các khoản góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

<b>Tài sản</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà

**Số năm**

40 - 50

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng).

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức phải trả**

Cổ tức được ghi nhận là Nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng Quản trị và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### *Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### *Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán*

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### *Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị công nghiệp và chủ yếu hoạt động tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.687.203.669	3.804.811.478
Tiền gửi ngân hàng	19.633.299.682	19.889.138.299
(*) Các khoản tương đương tiền	19.304.602.740	8.200.000.000
<b>Tổng</b>	<b>43.625.106.091</b>	<b>31.893.949.777</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 2% /năm - 5,1 % /năm.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(**) CONTREXIM (7.625 CP)	378.200.000	57.950.000	-	378.200.000	89.975.000	-
(**) ABBANK (26.943 CP)	1.089.430.000	215.544.000	-	1.089.430.000	595.440.300	-
EIB (5 CP)	60.500	160.000	-	60.500	168.500	-
<b>Tổng</b>	<b>1.467.690.500</b>	<b>273.654.000</b>	<b>-</b>	<b>1.467.690.500</b>	<b>685.583.800</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định căn cứ vào số lượng và giá đóng cửa của cổ phiếu đó trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày 31/12/2022.

(\*\*) Là khoản đầu tư tài chính của Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí phát sinh trước thời điểm 30/9/2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp). Tại thời điểm phát hành báo cáo này, việc xử lý khoản đầu tư tài chính nêu trên cùng với các khoản đầu tư khác đang chờ kết quả phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP. Do vậy, Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí chưa trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b> (*)	<b>127.444.087.448</b>	<b>127.444.087.448</b>	<b>85.643.740.895</b>	<b>85.643.740.895</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	24.000.000.000	24.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	9.627.947.925	9.627.947.925	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	6.500.000.000	6.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	15.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	51.316.139.523	51.316.139.523	48.643.740.895	48.643.740.895
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>127.444.087.448</b>	<b>127.444.087.448</b>	<b>85.643.740.895</b>	<b>85.643.740.895</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 4,9%/năm - 10,5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>	<b>123.507.495</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>	<b>123.507.495</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>
Liên doanh tòa nhà IBC 37 Tràng Thi	23.507.495		-	23.507.495		-
Công ty Cổ phần Công đoàn Giấy	100.000.000		-	100.000.000		-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>1.772.952.058</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>	<b>1.772.952.058</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>
{1} Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	1.772.952.058		-	1.772.952.058		-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>29.566.915.006</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>	<b>29.566.915.006</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>
{2} Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	9.520.000.000		-	9.520.000.000		-
{3} Công ty CP Đá Mài Hải Dương	3.381.542.806		-	3.381.542.806		-
{4} Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng	1.432.012.200		-	1.432.012.200		-
{5} Công ty CP Xi măng Đồng Bành	14.383.360.000		-	14.383.360.000		-
a. Vốn góp của cán bộ, công nhân viên	12.905.000.000		-	12.905.000.000		-
b. Vốn đầu tư của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (khoản đầu tư của Mecanimex)	1.478.360.000		-	1.478.360.000		-
Công ty CP Café HASA	850.000.000		-	850.000.000		-
<b>Tổng</b>	<b>31.463.374.559</b>		<b>-</b>	<b>31.463.374.559</b>		<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

{1} Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội: Vốn Điều lệ là 90.000.000.000 đồng chia thành 900.000 cổ phần, Tổng Công ty sở hữu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công Thương để cổ phần hóa tại ngày 30/9/2014 là 1.800.000.000 đồng. Tại ngày 20/01/2017, Tổng Công ty tiến hành đánh giá khoản đầu tư tài chính theo quy định và giá trị đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội được Tổng Công ty ghi nhận là 1.772.952.058 đồng.

{2} Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia có Vốn Điều lệ là 2.443.000.000.000 đồng. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội là một trong số các cổ đông sáng lập Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia với tỷ lệ sở hữu ban đầu là 2,149%.

{3} Công ty CP Đá Mài Hải Dương: được chuyển đổi từ Công ty Đá Mài trực thuộc Tổng Công ty. Khoản đầu tư này ban đầu được Tổng Công ty ghi nhận là 1.000.000.000 đồng, chiếm 2,22% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Căn cứ vào kết quả xác định giá trị đã được phê duyệt, khoản đầu tư này được đánh giá là 1.631.736.071 đồng. Tại ngày 20/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), Tổng Công ty định giá lại khoản đầu tư này và ghi nhận giá trị khoản đầu tư là 3.717.410.306 đồng. Tại ngày 31/12/2022, giá trị khoản đầu tư này được ghi nhận là 3.381.542.806 đồng (bao gồm khoản cổ tức mà Tổng Công ty nhận được của giai đoạn trước, sau khi chuyển sang công ty cổ phần).

{4} Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng: được đổi từ Nhà Máy Cơ khí Chế tạo Hải Phòng trực thuộc Tổng Công ty. Khoản đầu tư này ban đầu được Tổng Công ty ghi nhận là 1.037.690.000 đồng, chiếm 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công thương để cổ phần hóa tại ngày 30/9/2014 là 1.463.141.355 đồng. Tại ngày 20/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng, Tổng Công ty định giá lại khoản đầu tư này và ghi nhận giá trị khoản đầu tư là 1.432.012.200 đồng. Ngày 27/3/2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 269/CV-MIE-HĐQT gửi Bộ Công thương về việc thoái vốn MIE đầu tư tại Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng. Ngày 04/5/2018, Bộ Công thương đã có Công văn số 3475/BCT-CN đồng ý về việc thoái hết phần vốn Tổng Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Cơ khí Chế tạo Hải Phòng. Tuy nhiên việc thoái vốn không thành công và Tổng công ty đã báo cáo với Bộ Công thương.

{5} Công ty CP Xi măng Đồng Bành: Vốn Điều lệ là 301.000.000.000 đồng. Ban đầu, khoản đầu tư này được Tổng Công ty ghi nhận là 31.200.000.000 đồng, chiếm 10,37% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công Thương để cổ phần hóa tại ngày 30/9/2014 là 27.298.839.658 đồng. Tại ngày 20/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), Tổng Công ty định giá lại khoản đầu tư này và ghi nhận giá trị khoản đầu tư là 12.905.000.000 đồng.

(a): là khoản đầu tư bằng vốn huy động của Cán bộ Công nhân viên và các cổ đông khác, Tổng Công ty đứng tên trong giao dịch mua cổ phiếu;

(b): là khoản đầu tư bằng vốn tự có của Tổng Công ty (thực chất là khoản đầu tư của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm cơ khí).

(\*): Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và Các khoản đầu tư khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 bởi vì không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu của khách hàng	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>653.602.541.363</b>	<b>701.295.243.374</b>
Ban Quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn điện lực Việt Nam	20.092.629.186	43.745.832.863
Công ty CP Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	42.136.297.736	42.754.923.370
Công ty CP Thủy điện Long Tạo Điện Biên	11.283.283.733	21.283.283.733
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	18.165.968.467	26.072.149.416
Công ty TNHH 289	55.591.769.610	58.391.769.610
Công ty Cổ phần Nam Vang	47.006.854.941	47.836.854.941
Công ty TNHH một thành viên cơ khí Z179	22.834.585.869	16.167.109.268
Công ty TNHH đầu tư và thương mại công nghiệp Hưng Phát	28.493.589.203	34.193.157.715
Công ty cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt Nam	21.058.440.075	32.190.288.707
Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương	16.927.182.918	-
Công ty TNHH MTV xây dựng và lắp đặt thủy điện ECC	20.717.784.931	20.598.921.516
{1} Công ty Cổ phần Thép Hà Nội	27.264.461.695	27.264.461.695
{1} Công ty TNHH SX và TM Thế Anh	3.230.706.858	3.230.706.858
{2} Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ và Thương mại Việt Nam	28.315.360.500	28.315.360.500
{2} Các khách hàng khác tại Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	30.724.132.541	30.724.132.541
{3} Công ty CP TM & SX Thiên Hoàng Long	18.076.109.723	18.150.532.523
{3} Các khách hàng khác tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm cơ khí	1.798.433.890	1.798.433.890
Thu đối tượng khác	239.884.949.487	248.577.324.228
<b>Tổng</b>	<b>653.602.541.363</b>	<b>701.295.243.374</b>

Phải thu khách hàng bao gồm những khoản công nợ tồn đọng của các Công ty con của Tổng Công ty. Gồm:

**(1) Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung**

Khoản công nợ tồn đọng tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung với số tiền là 30.495.168.553 đồng. Đây là khoản công nợ có liên quan đến vụ án và cùng một đối tượng là ông Nguyễn Duy Xuyên - nguyên Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp - đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung.

Theo Biên bản đối chiếu công nợ tại ngày 31/12/2013, ông Nguyễn Duy Xuyên xác nhận đã mượn tiền của Công ty TNHH SX và TM Thế Anh với số tiền 3.250.000.000 đồng (Giấy mượn tiền) và Công ty TNHH SX và TM Thế Anh sẽ thanh toán khoản công nợ phải thu với số tiền là 3.230.706.858 đồng (phải thu phát sinh từ giao dịch cung cấp thép) cho Xí Nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp khi ông Xuyên trả lại số tiền đã mượn. Theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 02/01/2014, Công ty TNHH SX và TM Thế Anh có đề nghị bù trừ công nợ. Tuy nhiên, do ông Xuyên đang trong giai đoạn thi hành án nên việc bù trừ này chưa được thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.3 Phải thu của khách hàng (Tiếp theo)**

Ngoài khoản công nợ phải thu nói trên, Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp còn các khoản vay với tổng số tiền là 50.928.533.938 đồng, bao gồm: Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội với số tiền là 24.990.000.000 đồng do Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu tổng hợp trực tiếp vay; khoản vay Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với số tiền là 24.262.809.296 đồng do Công ty đứng tên trên hợp đồng vay hộ Xí nghiệp; Khoản vay đối tượng khác gồm: Công đoàn Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung số tiền 266.725.076 đồng, cá nhân Bà Trần Thị Thuộc số tiền 77.820.037 đồng và Công ty Cổ phần sản xuất Thép Mitsui Vina số tiền 1.331.179.529 đồng. Ông Nguyễn Duy Xuyên đang bị tạm giam để điều tra do có những dấu hiệu cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 142/PC44 (Đ2) ngày 19/4/2013 khởi tố vụ án hình sự, Quyết định số 572/PC44(Đ2) ngày 05/8/2013 và lệnh bắt tạm giam số 76/PC44(Đ2) cùng ngày khởi tố bị can đối với Ông Nguyễn Duy Xuyên.

Theo Bản án phúc thẩm số 536/2022/HS-PT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Sửa một phần quyết định về hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2020/HS-ST ngày 14 tháng 2 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Buộc Nguyễn Duy Xuyên và Thân Thị Nhậm phải liên đới bồi thường cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (Agribank - Chi nhánh Nam Hà Nội) số tiền 24.990.000.000 VND và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (Vietinbank - Chi nhánh Đông Hà Nội) số tiền 24.262.809.296 VND. Tổng cộng buộc Nguyễn Duy Xuyên và Thân Thị Nhậm phải bồi thường trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội là 49.252.809.296 đồng. Chia theo kỹ phần, Nguyễn Duy Xuyên phải bồi thường là 30.000.000.000 đồng, Thân Thị Nhậm phải bồi thường là 19.252.809.296 đồng. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung số 96/CV-CKQT ngày 24 tháng 2 năm 2020 gửi tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trả lại cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung tổng số tiền gốc là 695.138.503 VND và tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng tính đến ngày thanh toán hết gốc và lãi. Theo đó:

- (i) Các khoản công nợ phải thu của Xí nghiệp với tổng số tiền là 30.823.959.293 VND trong đó phải thu Công ty Cổ phần Thép Hà Nội số tiền 27.264.461.695 VND, phải thu Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thế Anh số tiền 3.230.706.858 VND, công nợ phải thu khác đối tượng ông Nguyễn Duy Xuyên số tiền 48.134.425.710 VND đều là các khoản nợ xấu.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội số tiền 24.262.809.296 VND do Văn phòng Công ty đứng tên trên hợp đồng vay hộ Xí nghiệp. Cá nhân ông Nguyễn Duy Xuyên và bà Thân Thị Nhậm phải bồi thường toàn bộ cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội số tiền trên, Công ty không có biên bản xác nhận đối với khoản vay này.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, do vụ án đang trong quá trình thi hành án theo các phán quyết của Tòa án nên tài sản và các khoản nợ phải trả tại Xí nghiệp của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung (công ty con) chưa được xử lý tài chính, cũng như chưa có các điều chỉnh nào khác được thực hiện đối với các khoản nợ phải thu, phải trả liên quan đến các đối tượng của vụ án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.3 Phải thu của khách hàng (Tiếp theo)****(2) Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật**

Khoản công nợ tồn đọng tại Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật (Techno Import) với số tiền là 59.039.493.041 đồng quá hạn thanh toán tính đến 30/9/2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty) phát sinh từ những giao dịch bán hàng hóa. Hiện tại, công ty này cùng với Công ty mẹ đang chờ phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền và thực hiện thoái vốn theo chủ trương, do vậy, Công ty TechnoImport chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tồn đọng này.

**(3) Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí**

Khoản công nợ tồn đọng tại Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí phát sinh sau ngày 30/9/2014 đã quá hạn thanh toán 3 năm hoặc thu hồi chậm với số tiền là 19.874.543.613 đồng, trong đó, công nợ phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thiên Hoàng Long với số tiền là 18.076.109.723 đồng.

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Guangxi Shanrong Investment Co.,LTD	-	3.629.673.460
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long	1.513.466.135	4.433.353.943
Công ty TNHH Hoàng Nam (*)	6.683.910.393	6.683.910.393
Chi nhánh Cty TNHH TM và DV Sài Gòn CALI (*)	8.028.886.473	8.028.886.473
Công ty TNHH Cà Phê Hoàng Thiên (*)	4.045.239.997	4.045.239.997
Công ty TNHH Trà - Cà phê Trường Thọ (*)	1.206.227.898	1.206.227.898
Công ty CP Cà phê HASA (*)	585.238.528	585.238.528
Các khách hàng khác	18.357.343.009	18.760.700.016
<b>Tổng</b>	<b>40.420.312.433</b>	<b>47.373.230.708</b>

(\*) Khoản công nợ tồn đọng tại Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí, bao gồm khoản tiền ứng trước cho các hợp đồng mua hàng hóa (phát sinh trước thời điểm 30/9/2014) nhưng đã bị hủy mà Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí chưa thu hồi được với số tiền là 20.549.503.289 đồng. Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm cơ khí vẫn đang chờ các cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý khoản công nợ này khi phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>94.305.152.418</b>	<b>243.533.062</b>	<b>103.711.412.674</b>	<b>243.533.062</b>
Phải thu về cổ phần hóa	5.254.084.019	-	5.254.084.019	-
Phải thu người lao động	168.277.281	-	168.277.281	-
Ký cược, ký quỹ	4.151.864.379	-	11.527.435.270	-
Bảo hiểm xã hội, Y tế	183.247.795	-	1.304.044.621	-
Tạm ứng	16.858.123.677	-	20.131.086.581	-
{1} Ông Nguyễn Duy Xuyên	48.134.425.710	-	48.134.425.710	-
- Phải thu khác	19.555.129.557	243.533.062	17.192.059.192	243.533.062
{2} Cục Hải quan thành phố Hải Phòng	6.115.416.932	-	6.115.416.932	-
Phải thu khác tại TechNo	937.124.183	243.533.062	945.773.885	243.533.062
Thu khác	12.502.588.442	-	10.130.868.375	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.661.490.770</b>	<b>-</b>	<b>2.479.611.519</b>	<b>-</b>
Tiền GPMB chờ bù trừ tiền thuê đất hàng năm	1.359.614.170	-	1.640.947.019	-
Ký cược, ký quỹ	301.876.600	-	183.000.000	-
Phải thu khác	-	-	655.664.500	-
<b>Tổng</b>	<b>95.966.643.188</b>	<b>243.533.062</b>	<b>106.191.024.193</b>	<b>243.533.062</b>

**(1) Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung**

Đây là khoản công nợ có liên quan đến ông Nguyễn Duy Xuyên - nguyên Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp - đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung đã được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số (1) - Mục 5.3. "Phải thu khách hàng".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)**

**(2) Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật**

Cuối năm 2004, đầu năm 2005, Chi nhánh Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật nhập khẩu lô hàng ô tô của 23 hợp đồng và đã thực hiện nộp thuế nhập khẩu đầy đủ theo quy định (Công văn số 242/HQHP-PNV ngày 29/4/2010 của Cục Hải quan Hải Phòng). Tuy nhiên, Tổng Cục Hải Quan cho rằng, Công ty khai báo giá trị tính thuế không đúng quy định và yêu cầu truy thu thuế. Sau đó, hồ sơ đã được gửi sang Cục cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ (Công văn số 87/TCHQ-ĐT ngày 08/02/2007 của Tổng Cục) - Hồ sơ này đã được Bộ Công an có ý kiến gửi Thủ tướng Chính phủ; Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 343/VPCP-KTTH ngày 17/01/2011 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng: Tổng cục Hải quan căn cứ quy định của Pháp luật về thuế và Pháp luật về hải quan để truy thu thuế với số xe ô tô nhập khẩu năm 2004 - 2005 của doanh nghiệp khai báo giá trị tính thuế không đúng quy định nhưng chưa nộp đủ số tiền vào ngân sách Nhà nước.

Ngày 24/11/2014, Bộ Công Thương đã có văn bản số 11767/BCT-TC trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Tổng Cục Hải Quan giải tỏa cưỡng chế thuế đối với Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật và trả lại tiền đã thu cưỡng chế thuế, cho phép xóa khoản phải truy thu thuế 6.115.416.932 đồng của Chi nhánh Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật.

Ngày 12/6/2015, Bộ Tài chính đã có văn bản số 7818/BTC-TCDN về việc xử lý tồn tại khi cổ phần hóa Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp, công văn có nêu "Khoản truy thu thuế của Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật sẽ được xử lý sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Thông tin bổ sung về việc thoái vốn tại Techno Import: ngày 26/3/2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 276/CV-MIE-DDV trình Bộ Công thương về việc báo cáo và đề xuất thực hiện tái cơ cấu Techno Import. Ngày 22/6/2018, Bộ Công thương đã có Công văn số 4961/BCT- CN về việc tái cơ cấu Techno Import đồng ý chủ trương thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Techno Import. Ngày 29/8/2018, Bộ Công thương có Công văn số 6935/BCT-CN về phương án thoái vốn của MIE tại Techno Import. Ngày 29/11/2018, Bộ Tài chính đã có Công văn số 14893/BTC-TCDN về việc hướng dẫn thực hiện thoái vốn MIE đầu tư tại Techno Import. Ngày 19/4/2019, Tổng công ty có văn bản số 321/CV-MIE-ĐDV trình Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận Phương án chuyển nhượng tài sản vốn góp của Tổng công ty tại Công ty Technoimport. Theo đó, Tổng công ty xin đề nghị vận dụng Nghị định số 128/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ về bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước để thực hiện quy trình, thủ tục chuyển nhượng tài sản vốn góp của Tổng công ty tại Techno Import thông qua phương thức bán đấu giá doanh nghiệp có kế thừa công nợ. Ngày 08/7/2019, Bộ Công thương đã có văn bản số 4857/BCT-CN nêu rõ Tổng công ty không thuộc đối tượng và điều kiện áp dụng của Nghị định số 128/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, việc thoái vốn tại Techno Import của Tổng Công ty vẫn chưa xong.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.6 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

Ngắn hạn	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>115.436.260.128</b>	<b>58.270.675.067</b>	<b>(57.165.585.061)</b>	<b>114.703.965.909</b>	<b>61.900.675.067</b>	<b>(52.803.290.842)</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	2.196.370.548	-	(2.196.370.548)	2.196.370.548	-	(2.196.370.548)
Công ty CP Cơ khí Điện lực	1.742.718.153	-	(1.742.718.153)	2.342.718.153	-	(2.342.718.153)
Công ty TNHH 289	55.591.769.610	26.199.542.548	(29.392.227.062)	58.391.769.610	28.999.542.548	(29.392.227.062)
Công ty Cổ phần Nam Vang	47.006.854.941	31.882.077.784	(15.124.777.157)	47.836.854.941	32.712.077.784	(15.124.777.157)
Công ty tư vấn Công trình thủy I	62.004.000	-	(62.004.000)	62.004.000	-	(62.004.000)
Công ty Cổ phần Mía đường sông Đình	19.526.259	-	(19.526.259)	19.526.259	-	(19.526.259)
Công ty XNK Nông sản thực phẩm Đà Nẵng	35.943.400	-	(35.943.400)	35.943.400	-	(35.943.400)
Công ty TNHH NN MTV đóng tàu Phà Rừng	25.331.000	-	(25.331.000)	25.331.000	-	(25.331.000)
Xí nghiệp sản xuất ống thép hàn cơ khí Quang Trung	100.000.000	-	(100.000.000)	100.000.000	-	(100.000.000)
Viện nghiên cứu cơ khí	25.937.400	-	(25.937.400)	-	-	-
Chi nhánh công ty TNHH Duyên Hà - Nhà máy xi măng Duyên Hà	196.956.250	-	(196.956.250)	-	-	-
Công ty cổ phần xây dựng 699	402.114.696	-	(402.114.696)	-	-	-
Công ty cơ khí hóa chất Hà Bắc	80.583.400	-	(80.583.400)	-	-	-
Ban quản lý dự án nhà máy xi măng Thái Nguyên	1.843.705.600	-	(1.843.705.600)	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đường Quảng Ngãi	21.283.743	-	(21.283.743)	-	-	-
Đường Tuyên Quang	305.192.800	-	(305.192.800)	-	-	-
Công ty Nhật Linh	544.656.400	-	(544.656.400)	-	-	-
Công ty lắp máy xây dựng số 3	144.605.164	-	(144.605.164)	-	-	-
Công ty Xuân Hòa	77.000.000	-	(77.000.000)	-	-	-
Tổng công ty cơ khí xây dựng COMA	99.964.035	-	(99.964.035)	-	-	-
Liên doanh VIKOWA	162.500.000	-	(162.500.000)	-	-	-
Công ty Sao đỏ	256.750.000	-	(256.750.000)	-	-	-
Công ty Simac - Italy	461.213.726	-	(461.213.726)	-	-	-
Công ty Fourdry Chemical System	231.128.561	-	(231.128.561)	-	-	-
Ban quản lý dự án nhà máy giấy Lai Châu	422.385.000	-	(422.385.000)	-	-	-
Công ty xây dựng số 2 Lai Châu	540.960.500	-	(540.960.500)	-	-	-
Xí nghiệp xây dựng số 2 - Công ty xây dựng số 1	253.694.700	-	(253.694.700)	-	-	-
Xí nghiệp lắp máy và xây dựng Miền Nam - Công ty lắp máy	51.020.000	-	(51.020.000)	-	-	-
Taag Machinery - Máy xuất khẩu Mỹ	51.142.244	-	(51.142.244)	-	-	-
Công ty liên doanh mía đường Nghệ An	1.500.000	-	(1.500.000)	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ông Thành (Khu tập thể 23B Lê Đại Hành)	16.000.000	-	(16.000.000)	16.000.000	-	(16.000.000)
Công ty Cổ phần Lisemco	594.642.814	-	(594.642.814)	594.642.814	-	(594.642.814)
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	630.182.449	189.054.735	(441.127.714)	630.182.449	189.054.735	(441.127.714)
Công ty CP Đầu tư Bắc Thành Công	1.163.622.735	-	(1.163.622.735)	1.163.622.735	-	(1.163.622.735)
Công ty TNHH Cơ Điện Đại Dương	-	-	-	212.000.000	-	(212.000.000)
Công ty CP TVTK và Dịch vụ Đầu tư	77.000.000	-	(77.000.000)	77.000.000	-	(77.000.000)
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	-	-	-	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
<b>Phải thu khác</b>	<b>243.533.062</b>	-	<b>(243.533.062)</b>	<b>243.533.062</b>	-	<b>(243.533.062)</b>
Công ty Cung ứng Thiết bị điện	16.503.327	-	(16.503.327)	16.503.327	-	(16.503.327)
Công ty Hoài Nam	119.559.455	-	(119.559.455)	119.559.455	-	(119.559.455)
Công ty Mía đường Đắc Lắc	107.470.280	-	(107.470.280)	107.470.280	-	(107.470.280)
<b>Tổng</b>	<b>115.679.793.190</b>	<b>58.270.675.067</b>	<b>(57.409.118.123)</b>	<b>114.947.498.971</b>	<b>61.900.675.067</b>	<b>(53.046.823.904)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.7 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.496.200.719	-	31.998.950.773	-
Công cụ, dụng cụ	6.373.127.429	-	6.778.214.874	-
Chi phí SXKD dở dang	421.213.652.213	-	416.067.383.855	(714.262.000)
Thành phẩm	75.729.257.206	-	57.545.986.881	-
Hàng hoá	38.700.195.684	-	21.607.094.123	-
Hàng gửi bán	1.759.046.049	-	1.939.797.259	-
<b>Tổng</b>	<b>603.271.479.300</b>	<b>-</b>	<b>535.937.427.765</b>	<b>(714.262.000)</b>

**5.8. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.826.827.841</b>	<b>788.780.886</b>
Công cụ, dụng cụ phân bổ	17.602.268	744.069.149
Phí bảo hiểm	1.987.141.279	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ	822.084.294	44.711.737
<b>b) Dài hạn</b>	<b>106.374.572.822</b>	<b>122.052.037.448</b>
Tiền thuê đất trả trước	68.958.448.204	70.573.950.738
Tiền đền bù GPMB	2.294.338.160	2.411.996.529
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	35.121.786.458	49.066.090.181
<b>Tổng</b>	<b>109.201.400.663</b>	<b>122.840.818.334</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: VND</i>					Tổng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2022	570.188.353.975	397.929.688.248	45.202.817.170	1.872.022.479	3.558.085.000	1.018.750.966.872
Tăng trong năm	859.981.481	587.400.000	118.988.346	-	328.171.364	1.894.541.191
Mua trong năm	859.981.481	587.400.000	-	-	328.171.364	1.775.552.845
XDCB hoàn thành	-	-	118.988.346	-	-	118.988.346
Giảm trong năm	541.617.727	6.167.715.847	374.028.000	-	-	7.083.361.574
Thanh lý, nhượng bán	541.617.727	6.167.715.847	374.028.000	-	-	7.083.361.574
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>570.506.717.729</b>	<b>392.349.372.401</b>	<b>44.947.777.516</b>	<b>1.872.022.479</b>	<b>3.886.256.364</b>	<b>1.013.562.146.489</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2022	147.476.463.321	218.969.305.216	27.614.146.421	1.380.415.650	282.046.065	395.722.376.673
Tăng trong năm	16.302.721.714	18.711.258.890	3.061.538.208	130.041.438	120.166.371	38.325.726.621
Khấu hao trong năm	16.302.721.714	18.711.258.890	3.061.538.208	130.041.438	120.166.371	38.325.726.621
Giảm trong năm	97.821.700	5.963.132.892	299.222.400	-	-	6.360.176.992
Thanh lý, nhượng bán	97.821.700	5.963.132.892	299.222.400	-	-	6.360.176.992
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>163.681.363.335</b>	<b>231.717.431.214</b>	<b>30.376.462.229</b>	<b>1.510.457.088</b>	<b>402.212.436</b>	<b>427.687.926.302</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	422.711.890.654	178.960.383.032	17.588.670.749	491.606.829	3.276.038.935	623.028.590.199
Tại ngày 31/12/2022	406.825.354.394	160.631.941.187	14.571.315.287	361.565.391	3.484.043.928	585.874.220.187

- Tại ngày 31/12/2022, Nguyên giá các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.185.485.321 VND (tại ngày 01/01/2022 là 40.910.366.428 VND).
- Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty đã sử dụng tài sản trên đất là trụ sở Tổng Công ty tại 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai bà Trưng, TP. Hà Nội làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31/12/2022 là: 25.796.046.818 đồng và tại ngày 01/01/2022 là: 27.359.443.598 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	2.610.951.025	2.610.951.025
Thuê tài chính trong năm	2.610.951.025	2.610.951.025
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>2.610.951.025</u>	<u>2.610.951.025</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Tăng trong năm	115.166.195	115.166.195
Khấu hao trong năm	115.166.195	115.166.195
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>115.166.195</u>	<u>115.166.195</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>2.495.784.830</u>	<u>2.495.784.830</u>

**5.11 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	37.220.221.480	2.430.432.726	39.650.654.206
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong kỳ	-	1.430.708.750	1.430.708.750
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>37.220.221.480</u>	<u>3.861.141.476</u>	<u>41.081.362.956</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.537.895.522	1.192.070.221	6.729.965.743
Khấu hao trong năm	855.385.102	166.592.652	1.021.977.754
Số dư tại ngày 31/12/2022	<u>6.393.280.624</u>	<u>1.358.662.873</u>	<u>7.751.943.497</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	<u>31.682.325.958</u>	<u>1.238.362.505</u>	<u>32.920.688.463</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>30.826.940.856</u>	<u>2.502.478.603</u>	<u>33.329.419.459</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>33.027.988.644</b>	<b>727.272.727</b>	-	<b>33.755.261.371</b>
Nhà và cơ sở hạ tầng	33.027.988.644	727.272.727	-	33.755.261.371
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>	<b>5.551.336.889</b>	<b>781.431.312</b>	-	<b>6.332.768.201</b>
Nhà và cơ sở hạ tầng	5.551.336.889	781.431.312	-	6.332.768.201
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>27.476.651.755</b>	-	<b>781.431.312</b>	<b>27.422.493.170</b>
Nhà và cơ sở hạ tầng	27.476.651.755	-	781.431.312	27.422.493.170

**Bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư cho thuê tại tầng 4, Tòa nhà SME Hoàng Gia, số 12 Tô Hiệu, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.3 với số tiền lần lượt là 3.140.661.281 đồng và 781.431.312 đồng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

**5.13 Tài sản dở dang dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Dự án Di chuyển và xây dựng nhà máy của Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	45.580.806.503	45.580.806.503	87.356.683.554	87.356.683.554
Khác	2.653.978.009	2.653.978.009	1.283.973.377	1.283.973.377
<b>Tổng</b>	<b>48.234.784.512</b>	<b>48.234.784.512</b>	<b>88.640.656.931</b>	<b>88.640.656.931</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>244.915.013.281</b>	<b>233.511.152.690</b>	<b>260.590.283.397</b>	<b>249.186.422.806</b>
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	-	-	15.049.709.150	15.049.709.150
Công ty cổ phần thiết bị cầu trục Việt Nhật	21.818.293.844	21.818.293.844	14.516.421.532	14.516.421.532
Công ty cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt	18.647.833.504	18.647.833.504	19.275.878.160	19.275.878.160
Doanh nghiệp tư nhân Trung Anh	16.948.177.620	16.948.177.620	17.986.031.910	17.986.031.910
Công ty cổ phần IMEC Toàn Cầu	22.199.033.114	22.199.033.114	-	-
Công ty CP Kim khí Quốc tế Việt Nhật	16.896.088.927	16.896.088.927	14.016.075.404	14.016.075.404
(*) Phải trả tại Xí nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp	11.403.860.591	-	11.403.860.591	-
Các đối tượng khác	137.001.725.681	137.001.725.681	168.342.306.650	168.342.306.650
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>244.915.013.281</b>	<b>233.511.152.690</b>	<b>260.590.283.397</b>	<b>249.186.422.806</b>

(\*) Liên quan đến vụ án đang xảy ra tại Xí nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp trực thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung. Giám đốc xí nghiệp là ông Nguyễn Duy Xuyên có những dấu hiệu cố ý làm sai quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế và gây ra hậu quả nghiêm trọng. Khoản nợ phải trả các đối tượng gồm: Công ty Minh Bạch: 3.110.952.400 đồng; Công ty CP Thép Á Châu: 3.465.841.933 đồng; NM Thép Việt Mỹ - Công ty TNHH Minh Bạch: 1.565.485.884 đồng; Công ty TNHH MTV Xây lắp và VLXD: 3.261.580.374 đồng. Tại 31/12/2022, khoản công nợ này xác định khó có khả năng chi trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	16.560.102.504	10.146.867.687	10.457.126.587	16.249.843.604
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.684.381.427	-	-	2.684.381.427
Thuế xuất, nhập khẩu	2.209.306.104	159.726.613	159.726.613	2.209.306.104
Thuế TNDN	15.655.327.620	345.538.362	15.728.081.707	272.784.275
Thuế thu nhập cá nhân	265.733.273	330.167.296	334.576.973	261.323.596
Tiền thuê đất	13.383.483.019	15.765.351.487	11.056.158.026	18.092.676.480
Phải nộp khác	12.827.042.220	1.608.333.063	1.032.789.053	13.402.586.230
<b>Tổng</b>	<b>63.585.376.167</b>	<b>28.355.984.508</b>	<b>38.768.458.959</b>	<b>53.172.901.716</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	14.588.990	3.301.442	-	11.287.548
Thuế xuất, nhập khẩu	439.925	-	-	439.925
Thuế TNDN	578.534.714	205.686.014	91.410.348	464.259.048
Thuế thu nhập cá nhân	92.763.279	131.727.427	126.510.702	87.546.554
Tiền thuê đất	106.316.411	663.636.062	557.319.651	-
Phải nộp khác	93.534.421	45.975.043	57.252.401	104.811.779
<b>Tổng</b>	<b>886.177.740</b>	<b>1.050.325.988</b>	<b>832.493.102</b>	<b>668.344.854</b>

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>24.639.933.075</b>	<b>22.271.299.924</b>
Lãi vay phải trả	5.649.401.257	5.489.572.161
Chi phí thuê Văn phòng, nhà xưởng	15.750.140.442	15.114.124.518
Chi phí xây dựng các công trình	1.435.272.621	1.435.272.621
Chi phí phải trả khác	1.805.118.755	232.330.624
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.712.352.142</b>	<b>44.488.229.193</b>
Chi phí phải trả về dự án di dời nhà máy	2.712.352.142	42.693.535.457
Chi phí phải trả khác	-	1.794.693.736
<b>Tổng</b>	<b>27.352.285.217</b>	<b>66.759.529.117</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.718.429.020	1.560.021.352
Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.718.429.020	1.560.021.352
<b>Tổng</b>	<b>1.718.429.020</b>	<b>1.560.021.352</b>

5.18 Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	48.544.857.784	58.537.121.964
Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000	12.905.000.000
Kinh phí công đoàn	751.474.960	819.768.524
Bảo hiểm xã hội	156.628.531	2.015.439.189
Bảo hiểm y tế	-	657.688.218
Bảo hiểm thất nghiệp	-	293.161.001
Phải trả về CPH	4.257.988.040	4.257.988.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.327.250.000	723.500.000
Phải trả chậm nộp thuế	9.375.441.178	14.581.502.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.771.075.075	22.283.074.091
b) Dài hạn	1.992.976.089	1.963.557.681
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.992.976.089	1.963.557.681
<b>Tổng</b>	<b>50.537.833.873</b>	<b>60.500.679.645</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	445.374.369.543	394.445.835.605	575.243.295.557	591.641.561.166	461.772.635.152	410.844.101.214
Vay ngân hàng (VND)	417.473.380.789	368.220.571.493	561.349.835.505	571.560.864.719	427.684.410.003	378.431.600.707
{1} Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	39.087.633.526	126.662.238.196	92.574.604.670	92.574.604.670
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	-	-	4.831.603.759	4.831.603.759	-	-
{2} Ngân hàng TMCP VietinBank - Chi nhánh Thanh Xuân	26.724.976.835	26.724.976.835	30.349.315.835	32.203.511.035	28.579.172.035	28.579.172.035
{3} Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	69.585.148.405	69.585.148.405	91.532.401.881	55.587.401.051	33.640.147.575	33.640.147.575
{4} Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thành Công	3.441.713.992	3.441.713.992	3.655.323.619	8.925.853.733	8.712.244.106	8.712.244.106
{5} Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	236.517.423.590	236.517.423.590	384.526.617.470	329.648.567.295	181.639.373.415	181.639.373.415
{6} Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (*)	24.262.809.296	-	-	-	24.262.809.296	-
{7} Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Nam Hà Nội (*)	24.990.000.000	-	-	-	24.990.000.000	-
{8} Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	25.960.080.491	25.960.080.491	-	3.000.000.000	28.960.080.491	28.960.080.491
{9} Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	991.228.180	991.228.180	7.366.939.415	10.701.689.650	4.325.978.415	4.325.978.415

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngân hàng (USD)</b>	<b>16.594.811.435</b>	<b>16.594.811.435</b>	<b>9.883.602.505</b>	<b>10.368.196.447</b>	<b>17.079.405.377</b>	<b>17.079.405.377</b>
{5} Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	7.395.833.763	7.395.833.763	9.883.602.505	10.368.196.447	7.880.427.705	7.880.427.705
{10} Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - CN Thăng Long	9.198.977.672	9.198.977.672	-	-	9.198.977.672	9.198.977.672
<b>Vay Cá nhân</b>	<b>5.708.272.714</b>	<b>5.630.452.677</b>	<b>4.009.857.547</b>	<b>9.712.500.000</b>	<b>11.410.915.167</b>	<b>11.333.095.130</b>
Ông Nguyễn Văn Giáp	-	-	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Ông Vũ Trung Kiên	-	-	-	230.000.000	230.000.000	230.000.000
Ông Hồ Ngọc Thạch	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
Bà Phạm Thị Thắm	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Bà Trần Thị Thuộc (*)	77.820.037	-	-	-	77.820.037	-
Cá nhân khác	5.630.452.677	5.630.452.677	3.509.857.547	4.382.500.000	6.503.095.130	6.503.095.130
<b>Tổ chức khác (*)</b>	<b>1.597.904.605</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.597.904.605</b>	<b>-</b>
Công đoàn Công ty	266.725.076	-	-	-	266.725.076	-
Công ty CP sản xuất thép Mitsu Vina	1.331.179.529	-	-	-	1.331.179.529	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
Tổng Công ty Bia rượu và NGK Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn) - SABECO	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>18.680.068.654</b>	<b>18.680.068.654</b>	<b>17.840.877.104</b>	<b>6.162.959.708</b>	<b>7.002.151.258</b>	<b>7.002.151.258</b>
<b>Vay ngân hàng</b>						
{12} Ngân hàng TMCP Quân đội	4.715.513.386	4.715.513.386	-	2.286.637.872	7.002.151.258	7.002.151.258
{13} Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	12.150.000.000	12.150.000.000	15.000.000.000	2.850.000.000	-	-
<b>Nợ thuê tài chính</b>						
{14} Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - chi nhánh Hà Nội	1.484.571.219	1.484.571.219	2.343.830.000	859.258.781	-	-
{15} Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	329.984.049	329.984.049	497.047.104	167.063.055	-	-
<b>Tổng</b>	<b>464.054.438.197</b>	<b>413.125.904.259</b>	<b>593.084.172.661</b>	<b>597.804.520.874</b>	<b>468.774.786.410</b>	<b>417.846.252.472</b>

**Thông tin các khoản vay:**

{1} Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2022/31009/HĐCHMTC ngày 06/07/2022. Cụ thể:

Hạn mức thấu chi: 10 tỷ đồng;

Lãi suất: 7,5%/năm;

Thời gian thấu chi: 59 ngày;

Thời gian hiệu lực thấu chi: 12 tháng;

Tài sản đảm bảo: Công ty cầm cố hợp đồng tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2019/31009/HĐBĐ ngày 09/08/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**Thông tin các khoản vay (Tiếp theo)**

- {2} Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức Số: 01/2022-HĐCVHM/NHCT127-CKHN ngày 30/11/2022  
Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng;  
Lãi suất vay: lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- {3} Khoản vay theo Hợp đồng số 99710.22.054.34801.TD ngày 14/11/2022  
Hạn mức vay: 75.000.000.000 đồng;  
Lãi suất vay: Lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng và có thể thay đổi theo từng lần giải ngân.
- {4} Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/CTD/356987 ngày 27/07/2022  
Hạn mức vay: 3.500.000.000 đồng;  
Lãi suất vay: lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy Nhận Nợ và lãi suất có thể thay đổi theo từng lần giải ngân.
- {5} Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 325/2022/HDTD/HDG ký ngày 02/11/2022  
Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng;  
Lãi suất vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.  
Mục đích vay:
- Sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất gia công cơ khí và thương mại thép, thương mại linh kiện và thiết bị cơ khí, thương mại thiết bị, vật tư và máy móc dùng cho y tế.
- Tài sản đảm bảo:
- Tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CR 439774 số vào sổ cấp GCN: CT 28963 do Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 05/12/2019.
  - Máy móc/thiết bị: Trung tâm gia công ngang 4D, Model HCN-8800. Nhãn hiệu: Yamazaki Mazak. Số lượng 01. Xuất xứ: Nhật Bản. Năm sản xuất: 2018.
  - Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TP Bank.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**Thông tin các khoản vay (Tiếp theo)**

{6} Hợp đồng tín dụng số 160-11/2011/HĐTD ngày 30/6/2011, cụ thể:

Hạn mức vay: 50.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: Thả nổi (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng 21% / năm);

Mục đích sử dụng: Vay vốn lưu động để kinh doanh;

Biện pháp bảo đảm: Cho vay không có tài sản đảm bảo, thực hiện biện pháp bổ sung tài sản đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình.

{7} Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-201000188 ngày 31/5/2011 và phụ lục số 01 ngày 08/9/2011, cụ thể:

Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng;

Thời hạn hạn mức tín dụng: Đến hết ngày 31/5/2012;

Lãi suất vay: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng (lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 19% / năm);

Biện pháp bảo đảm: Dùng tài sản thế chấp là hàng tồn kho (theo Hợp đồng số 10/HĐTC/NHN-XNKTH ngày 22/4/2012);

Khoản vay {6}, {7} liên quan đến vụ án hình sự do Ông Nguyễn Duy Xuyên - Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Xí nghiệp điều hành (đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung) có những dấu hiệu cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng. Theo quyết định tại Bản án phúc thẩm số 536/2022/HS-PT ngày 11 tháng 8 năm 2022 đã được thuyết minh tại Thuyết minh số 5.3. Công ty không phải chịu trách nhiệm dân sự bồi thường thiệt hại cho ngân hàng. Buộc Nguyễn Duy Xuyên và Thân Thị Nhậm phải liên đới bồi thường cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (Agribank - Chi nhánh Nam Hà Nội) số tiền 24.990.000.000 VND và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (Vietinbank - Chi nhánh Đông Hà Nội) số tiền 24.262.809.296 VND.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung đã gửi Công văn số 440/CV-CKQT-TCKT ngày 28/12/2022 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước về việc chuyển đổi đối tượng công nợ sang cá nhân ông Nguyễn Duy Xuyên và đồng thời loại trừ số nợ của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung trong dữ liệu báo cáo gửi Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước nhưng Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung chưa nhận được phản hồi từ phía ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- {8} Hợp đồng tín dụng số 1220-LAV-201800795 ngày 22/11/2018, cụ thể:  
Hạn mức vay: 45.900.000.000 đồng;  
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;  
Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- {9} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 315/2021/HDTD/HGM/01 ngày 21/12/2021  
Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND;  
Thời gian vay: 12 tháng;  
Lãi suất: Biến động theo từng thời kỳ.
- {10} Hợp đồng tín dụng số 77/10/TL/HN ngày 02/8/2010, cụ thể:  
Gốc vay còn nợ tại thời điểm 31/12/2022: 428.507 USD;  
Khoản vay này Công ty không nhận được thông báo tính lãi từ năm 2014 đến nay.
- {11} Khoản vay Tổng Công ty Bia rượu và NGK Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn) - SABECO, lãi suất là 6,6%/năm, thời hạn vay 5 năm.
- {12} Khoản vay theo Hợp đồng số 39622.190.54.34801.TD ngày 10/10/2019  
Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng;  
Lãi suất vay: lãi suất theo từng lần giải ngân.
- {13} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 338/2021/HDTD/HGM/01 ngày 04/01/2022  
Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;  
Thời hạn vay: 84 tháng;  
Lãi suất: Biến động theo từng thời kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

{14} Bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B211005213 ngày 26/10/2021, theo đó:  
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 447.150.000 đồng;  
Giá trị thuê: 335.362.500 đồng;  
Thời hạn thuê: 48 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B211006812 ngày 16/12/2021, theo đó:  
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 710.600.000 đồng;  
Giá trị thuê: 646.646.000 đồng;  
Thời hạn thuê: 48 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B220136712 ngày 21/3/2022, theo đó:  
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 580.800.000 đồng;  
Giá trị thuê: 418.176.000 đồng;  
Thời hạn thuê: 48 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B220331915 ngày 24/5/2022, theo đó:  
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 605.280.000 đồng;  
Giá trị thuê: 435.801.600 đồng;  
Thời hạn thuê: 48 tháng.

{15} Hợp đồng cho thuê tài chính số 109.22.07CTTC ngày 19/9/2022, theo đó:

- Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 497.047.104 đồng;
- Giá trị thuê: 347.932.973 đồng;
- Thời hạn thuê: 36 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (\*) Các khoản vay ngắn hạn (là các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung) không đánh giá được khả năng trả nợ hoặc không phải trả nợ do có liên quan đến vụ án hình sự đối với Ông Nguyễn Duy Xuyên - Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp - đơn vị phụ thuộc của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung. Cụ thể các khoản vay như sau:

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>50.928.533.938</b>	-	-	-	<b>50.928.533.938</b>	-
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>49.252.809.296</b>	-	-	-	<b>49.252.809.296</b>	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	24.262.809.296	-	-	-	24.262.809.296	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội	24.990.000.000	-	-	-	24.990.000.000	-
<b>Vay Cá nhân</b>	<b>77.820.037</b>	-	-	-	<b>77.820.037</b>	-
Bà Trần Thị Thuộc	77.820.037	-	-	-	77.820.037	-
<b>Tổ chức khác</b>	<b>1.597.904.605</b>	-	-	-	<b>1.597.904.605</b>	-
Công đoàn Công ty	266.725.076	-	-	-	266.725.076	-
Công ty CP sản xuất thép Mitsu Vina	1.331.179.529	-	-	-	1.331.179.529	-
<b>Tổng</b>	<b>50.928.533.938</b>	-	-	-	<b>50.928.533.938</b>	-

Như đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số (1) - Mục 5.3. “**Phải thu khách hàng**”, theo Bản án phúc thẩm số 536/2022/HS-PT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Sửa một phần quyết định về hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2020/HS-ST ngày 14 tháng 2 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Buộc Nguyễn Duy Xuyên và Thân Thị Nhậm phải liên đới bồi thường cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (Agribank - Chi nhánh Nam Hà Nội) số tiền 24.990.000.000 VND và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (Vietinbank - Chi nhánh Đông Hà Nội) số tiền 24.262.809.296 VND. Tổng cộng buộc Nguyễn Duy Xuyên và Thân Thị Nhậm phải bồi thường trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội là 49.252.809.296 đồng. Hiện tại, vụ án đang trong giai đoạn thi hành án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.20 Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	<b>(1.202.379.963)</b>	<b>32.227.046.285</b>	<b>(28.579.101.283)</b>	<b>36.399.740.932</b>	<b>1.457.479.793.972</b>
Tăng khác trong năm trước	-	-	-	1.825.003	-	1.825.003
Phân phối Lợi nhuận năm trước	-	-	-	(1.293.215.126)	(149.329.236)	(1.442.544.362)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	49.613.384	35.197.022	84.810.406
Giảm khác trong năm trước	-	-	-	(1.742.789.299)	-	(1.742.789.299)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	<b>(1.202.379.963)</b>	<b>32.227.046.285</b>	<b>(31.563.667.321)</b>	<b>36.285.608.718</b>	<b>1.454.381.095.720</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	<b>(1.202.379.963)</b>	<b>32.227.046.285</b>	<b>(31.563.667.321)</b>	<b>36.285.608.718</b>	<b>1.454.381.095.720</b>
(i) Chi trả Cổ tức	-	-	-	(562.286.339)	-	(562.286.339)
(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.552.319.629)	-	(2.552.319.629)
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(502.720.205)	(792.413.493)	(1.295.133.698)
Giảm khác trong năm	-	-	-	(7.165.916)	-	(7.165.916)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	<b>(1.202.379.963)</b>	<b>32.227.046.285</b>	<b>(35.188.159.410)</b>	<b>35.493.195.225</b>	<b>1.449.964.190.138</b>

(i) Chi trả cổ tức năm 2020 theo Thông báo số 78/TB-MIE-HĐQT ngày 20/01/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Theo đó: ngày đăng ký cuối cùng: 12/01/2022; Tỷ lệ thực hiện: 0,0396%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 3,96 đồng); Ngày thanh toán: 16/02/2022.

(\*) Lợi nhuận chưa phân phối (bao gồm các khoản trích quỹ) tại Công ty mẹ và các Công ty con được tạm phân phối theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐTN2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28/6/2022 và sau khi Bộ Công thương xem xét chấp thuận, nếu có thay đổi, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty sẽ lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và biểu quyết theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)***b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đối tượng	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Vốn của Nhà nước và các cổ đông khác (*)	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
<b>Tổng</b>	<b>1.418.634.488.001</b>	<b>1.418.634.488.001</b>

(\*) Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 đồng lớn hơn Vốn góp của chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất 1.280.511.999 đồng là do quá trình xử lý tài chính khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo quy định. Công ty mẹ và bốn Công ty TNHH MTV do Tổng Công ty đang sở hữu 100% vốn vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Sau khi có phê duyệt chính thức hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty sẽ có những điều chỉnh về Vốn theo quy định.

*c) Các giao dịch về vốn Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001

*d) Cổ phiếu*

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.991.500	141.991.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	141.991.500	141.991.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.991.500	141.991.500
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	141.991.500	141.991.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	676.557.696.079	110.017.470.948
Doanh thu bán sản phẩm	379.226.924.622	664.160.431.305
Doanh thu dự án	273.717.491.973	445.322.195.966
Doanh thu khác	1.230.584.260	1.404.174.578
<b>Tổng</b>	<b>1.330.732.696.934</b>	<b>1.220.904.272.797</b>
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	-	72.986.100
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>72.986.100</b>
6.3 Giá vốn hàng bán	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	635.870.236.681	91.146.058.781
Giá vốn của thành phẩm đã bán	330.973.945.301	583.088.271.015
Giá vốn dự án	239.006.217.451	412.322.039.358
Giá vốn khác	-	376.337.356
<b>Tổng</b>	<b>1.205.850.399.433</b>	<b>1.086.932.706.510</b>
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.324.968.951	3.347.463.535
Cổ tức lợi nhuận được chia	12.041.411.500	103.769.000
Lãi bán ngoại tệ	117.084.201	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.212.699.071	179.757.195
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	260.998.780	95.579.876
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.388	1.963.551.645
<b>Tổng</b>	<b>20.957.187.891</b>	<b>5.690.121.251</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.5 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	29.987.632.944	31.032.174.923
Lỗ bán ngoại tệ	29.410.900	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.297.856.949	429.778.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.297.116.930	326.570.551
Chi phí tài chính khác	3.192.633	428.062.093
<b>Tổng</b>	<b>32.615.210.356</b>	<b>32.216.585.698</b>

**6.6 Chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	1.520.783.382	769.023.462
Chi phí vật liệu quản lý	397.195.560	420.775.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.466.755	3.509.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.318.454.071	1.314.367.394
Chi phí bằng tiền khác	1.465.397.958	1.940.481.178
<b>Tổng</b>	<b>5.719.297.726</b>	<b>4.448.157.514</b>

**6.7 Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.415.775.952	51.383.388.202
Chi phí vật liệu quản lý	887.680.455	1.043.634.976
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.003.928.736	2.747.211.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.790.684.154	9.989.405.808
Thuế, phí và lệ phí	3.311.414.919	2.579.724.860
Trích lập dự phòng	4.574.294.219	1.142.804.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.749.782.369	9.338.721.775
Chi phí bằng tiền khác	31.395.325.124	19.892.384.587
<b>Tổng</b>	<b>112.128.885.928</b>	<b>98.117.276.566</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Thu nhập khác	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu tiền bồi thường	-	1.119.106.657
Xử lý công nợ lâu năm	14.645.174.281	-
Xử lý các khoản nợ khác	3.581.747.502	-
Thanh lý tài sản cố định	1.264.545.454	1.118.412.819
Tiền điện, nước, dịch vụ khác	594.282.838	508.960.593
Thanh lý vật tư	835.899.296	401.717.727
Thu nhập khác	5.998.820.194	1.916.434.752
<b>Tổng</b>	<b>26.920.469.565</b>	<b>5.064.632.548</b>

6.9 Chi phí khác	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền phạt thuế, BHXH, vi phạm hành chính	1.700.815.339	1.853.879.136
Xử lý công nợ lâu năm	16.563.441.024	-
Thuế GTGT không được khấu trừ, hoàn thuế	2.242.810.047	-
Thanh lý tài sản cố định	726.000.207	3.650.537.432
Tiền điện, nước, dịch vụ khác	594.282.838	454.415.137
Thanh lý vật tư	-	270.136.925
Tiền phạt, tiền bồi thường	360.719.488	-
Chi phí khác	859.567.242	2.467.860.124
<b>Tổng</b>	<b>23.047.636.185</b>	<b>8.696.828.754</b>

6.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	544.058.460	1.089.675.048
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>544.058.460</b>	<b>1.089.675.048</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	(502.720.205)	49.613.384
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	(184.675.642)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(502.720.205)	(135.062.258)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	141.991.500	141.991.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / Cổ phiếu)	(4)	(1)

Tại ngày báo cáo, Một số chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty mẹ không đạt theo kế hoạch đã được thông qua tại Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐTN2022 ngày 28/6/2022 do đó Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Lợi nhuận thuần thuộc về Cổ đông và Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Tổng Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và và thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐTN2022 ngày 28/6/2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Số đã trình bày trên Báo cáo		
	năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	49.613.384	49.613.384	-
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	(184.675.642)	184.675.642
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.613.384	(135.062.258)	184.675.642
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	141.991.500	141.991.500	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / Cổ phiếu)	0,3	(1)	1,3

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1. Giao dịch đối với bên liên quan****a) Thông tin**

<b>Đối tượng</b>	<b>Mối quan hệ</b>
<b>Tô chức</b>	
Bộ Công thương	Cổ đông lớn và có ảnh hưởng đáng kể
<b>Cá nhân</b>	
<b>Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	
Trần Quốc Toàn	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thành Đông	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Hoàng Minh Việt	Thành viên HĐQT
Cù Ngọc Phương	Thành viên HĐQT
Trần Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc, kiêm trưởng ban TCKT
Đậu Huy Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Vũ Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc
Lê Huy Hải	Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban kiểm soát</b>	
Đình Quang Hòa	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Khánh Ly	Ủy viên ban kiểm soát
Lê Thị Minh Huyền	Ủy viên ban kiểm soát

**b) Giao dịch với Bên liên quan**

<b>Thu nhập của nhân sự chủ chốt</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Tiền lương và thù lao</b>	<b>1.269.189.960</b>	<b>1.515.815.331</b>
Trần Quốc Toàn		339.224.160	357.354.823
Phạm Thành Đông		141.603.000	143.028.003
Hoàng Minh Việt		200.124.000	213.331.109
Cù Ngọc Phương		36.000.000	36.000.000
Nguyễn Thành Nam		-	35.453.082
Trần Thị Thu Trang		260.124.000	277.232.886
Lê Quốc Hưng		137.403.000	296.816.586
Đậu Huy Ngọc Linh		-	85.385.000
Vũ Trung Thực		124.711.800	71.213.842
Lê Huy Hải		30.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Giao dịch đối với bên liên quan (Tiếp theo)**

Thu nhập của nhân sự chủ chốt	Giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ban kiểm soát	Tiền lương và thù lao	248.124.000	260.355.665
Đình Quang Hòa		200.124.000	212.355.665
Nguyễn Thị Khánh Ly		24.000.000	24.000.000
Lê Thị Minh Huyền		24.000.000	24.000.000

  

Đối tượng	Giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<u>Tổng Công ty có giao dịch</u>			
Bộ Công thương	Chi trả cổ tức	559.883.332	-

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu so sánh đã được phân loại lại, cụ thể:

Trong năm 2022, Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật - Công ty con của Tổng Công ty đã trình bày lại một số thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó, Tổng Công ty đã trình bày lại một số thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022.

**Tóm lược Bảng Cân đối kế toán hợp nhất sau điều chỉnh**

*Đơn vị tính: VND*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	MS	TM	01/01/2022	01/01/2022	01/01/2022
			(Trình bày lại) {1}	(Trước điều chỉnh) {2}	(Chênh lệch) {3} = {1} - {2}
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>928.061.610.874</b>	<b>944.775.444.422</b>	<b>(16.713.833.548)</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>655.949.278.662</b>	<b>656.519.988.390</b>	<b>(570.709.728)</b>
1. Tài sản cố định vô hình	227		32.920.688.463	33.491.398.191	(570.709.728)
- Nguyên giá	228		39.650.654.206	39.650.654.206	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	{1}	(6.729.965.743)	(6.159.256.015)	(570.709.728)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>122.052.037.448</b>	<b>138.195.161.268</b>	<b>(16.143.123.820)</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	{2}	122.052.037.448	138.195.161.268	(16.143.123.820)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.470.700.659.580</b>	<b>2.487.414.493.128</b>	<b>(16.713.833.548)</b>

**7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)**

Tóm lược Bảng Cân đối kế toán hợp nhất sau điều chỉnh (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	(Trình bày lại)	(Trước điều chỉnh)	(Chênh lệch)
			{1}	{2}	{3} = {1} - {2}
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.454.381.095.720</b>	<b>1.471.094.929.268</b>	<b>(16.713.833.548)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.454.381.095.720</b>	<b>1.471.094.929.268</b>	<b>(16.713.833.548)</b>
1. LNST chưa phân phối	421	{3}	(31.563.667.321)	(14.849.833.773)	(16.713.833.548)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	{3}	(31.314.046.609)	(14.600.213.061)	(16.713.833.548)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.470.700.659.580</b>	<b>2.487.414.493.128</b>	<b>(16.713.833.548)</b>

{1} Tính lại chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình.

{2} Tiền thuê nhà và tiền chậm nộp được ghi nhận vào Chi phí hoạt động kinh doanh các năm trước.

{3} Ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố {1}, {2}.

Người lập



Phạm Minh Đức

TB. Tài chính kế toán



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Đông